





# GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo “Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam” là một phần trong sáng kiến nghiên cứu của UNICEF khu vực Đông Á Thái Bình Dương. Nội dung phân tích dựa trên mô hình Năm thành tố loại trừ trong Nghiên cứu toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường do Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) và Viện Thống kê (UIS) của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) tiến hành.

Mục đích của Báo cáo nhằm nêu bật một số vấn đề đáng lưu ý liên quan đến bất bình đẳng trong giáo dục ở Việt Nam thông qua phân tích thực trạng về số lượng và các đặc điểm của trẻ em ngoài nhà trường (TENNT) ở độ tuổi 5-14 tuổi, gồm các em chưa bao giờ đi học hoặc đã đi học nhưng hiện đã bỏ học, và của trẻ em đang đi học mầm non 5 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở nhưng có nguy cơ bỏ học; phân tích các rào cản ngăn các em đến trường và các vướng mắc làm hạn chế khả năng đến trường của trẻ em. Báo cáo sẽ góp phần nâng cao nhận thức về TENNT, giúp cải thiện công tác quản lý, lập kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo cũng như tăng cường vận động chính sách để giảm thiểu TENNT, thực hiện quyền học tập của trẻ em nói chung và đặc biệt là các nhóm trẻ em thiệt thòi.

Báo cáo sử dụng số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam (TĐTDS) 2009 làm nguồn số liệu duy nhất. Trẻ em ngoài nhà trường trong Báo cáo được phân tích theo các đặc điểm gồm: độ tuổi, giới tính, dân tộc, thành thị, nông thôn, tình trạng khuyết tật và tình trạng di cư. Tuổi nêu trong Báo cáo này được tính đến năm 2008 theo cách tính tuổi của ngành Giáo dục, tức là bằng 2008 trừ đi năm sinh. Ví dụ trẻ em 5 tuổi nêu trong báo cáo này là những trẻ sinh năm 2003 và tính đến năm 2008 trẻ được 5 tuổi. Vì vậy số liệu trong Báo cáo này có thể so sánh được với số liệu liên quan của năm học 2008-2009 của ngành Giáo dục. Khái niệm trẻ khuyết tật (KT) trong Báo cáo này được hiểu là trẻ không thể thực hiện được một trong bốn chức năng



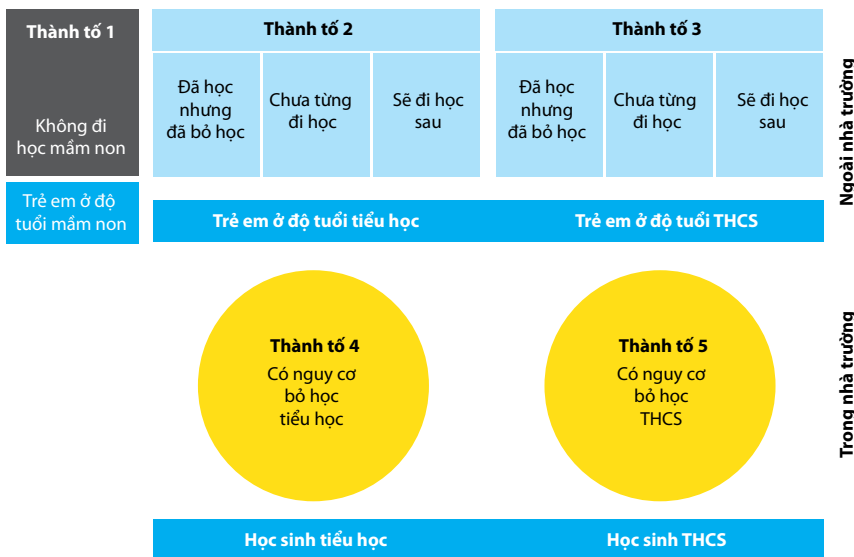
cơ bản gồm: nhìn, nghe, vận động (đi bộ), và ghi nhớ hoặc tập trung chú ý (được thu thập trong TĐTDS 2009); trẻ khuyết tật một phần nếu một trong bốn chức năng trên được thực hiện một cách khó khăn hoặc rất khó khăn; trẻ không có khuyết tật nếu bốn chức năng cơ bản trên được thực hiện một cách không khó khăn. Khái niệm di cư được hiểu là thay đổi chỗ ở từ quận/huyện nọ sang quận/huyện kia (trong tỉnh và ngoài tỉnh) trong khoảng thời gian 5 năm tính đến thời điểm TĐTDS 1/4/2009.

Báo cáo sử dụng mô hình phân tích:

### **Năm thành tố loại trừ (5 Dimensions of Exclusion)**

- **Thành tố 1:** Trẻ em độ tuổi mầm non không đi học mầm non hoặc tiểu học
- **Thành tố 2:** Trẻ em độ tuổi tiểu học không đi học tiểu học hoặc trung học
- **Thành tố 3:** Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở không đi học tiểu học hay trung học
- **Thành tố 4:** Trẻ em đang học tiểu học nhưng có nguy cơ bỏ học
- **Thành tố 5:** Trẻ em đang học trung học cơ sở nhưng có nguy cơ bỏ học

## Hình 1: Năm thành tố loại trừ





*Trẻ không đi học vì phải làm việc giúp gia đình*

# PHẦN 1:

## TÓM TẮT CÁC PHÁT HIỆN VỀ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG Ở ĐỘ TUỔI 5-14 TUỔI

Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009

1. Việt Nam có khoảng 14,3 triệu trẻ em từ 5-14 tuổi tính đến năm 2008, trong đó có 1,5 triệu trẻ em 5 tuổi, 6,6 triệu trẻ em từ 6-10 tuổi và 6,2 triệu trẻ em từ 11-14 tuổi.
2. Độ tuổi mầm non 5 tuổi: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (TENNT) là 12,19%, tương đương với 175.848 em.
3. Độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi): Tỷ lệ TENNT là 3,97%, tương đương với 262.648 em.
4. Độ tuổi trung học cơ sở (11-14 tuổi): Tỷ lệ TENNT là 11,17%, tương đương với 688.849 em.
5. Tổng số TENNT ở lứa tuổi 5-14 tuổi là 1.127.345 em.
6. Tỷ lệ trẻ em đã đi học nhưng sau đó thôi học tăng mạnh theo độ tuổi. Ở tuổi 14 là độ tuổi cuối THCS có gần 16% thôi học. Ở tuổi 17 là độ tuổi cuối trung học phổ thông, tỷ lệ thôi học tăng lên hơn 39%.



7. Tỷ lệ trẻ em chưa bao giờ đi học khá cao, đặc biệt cao đối với một số nhóm dân tộc thiểu số. Chung cả nước có 2,57% trẻ em từ 5-17 tuổi chưa bao giờ đi học. Dân tộc Mông có tỷ lệ trẻ em từ 5-17 tuổi chưa bao giờ đi học cao nhất trong các nhóm dân tộc thiểu số chính, bằng 23,02%. Nói cách khác, gần 1/4 số trẻ em dân tộc Mông ở độ tuổi đi học chưa từng đi học bất cứ một loại trường lớp nào.
8. Tính trung bình ở Việt Nam, tình trạng đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ các số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao ở một số tỉnh, ví dụ ở Gia Lai và Điện Biên.
9. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị. Sự chênh lệch giữa hai khu vực tăng khi độ tuổi tăng. Tỷ lệ TENNT ở nông thôn cao hơn thành thị không đáng kể ở độ tuổi 5 tuổi, nhưng cao hơn gần 2 lần ở độ tuổi tiểu học và THCS.
10. Chênh lệch giới về tình trạng đi học độ tuổi tiểu học ở cấp quốc gia dường như rất nhỏ, trừ dân tộc Mông và nhóm trẻ em khuyết tật. Đến độ tuổi trung học cơ sở, sự chênh lệch giới trở nên rõ hơn, đặc biệt ở các nhóm dân tộc thiểu số, với tỷ lệ trẻ em trai không đến trường và tỷ lệ trẻ em trai thôi học đều cao hơn trẻ em gái, trừ dân tộc Mông và nhóm trẻ em di cư. Việc trẻ em trai có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em gái ở các độ tuổi



THCS có thể phản ánh một vấn đề về chất lượng, tức là tính phù hợp của chương trình giáo dục hoặc tính phù hợp của chương trình học dựa trên kỹ năng và phù hợp về giới hoặc phù hợp với trẻ em trai xét theo góc nhìn của việc thuê lao động.

Chênh lệch giới ở đa số các nhóm dân tộc thiểu số đều theo xu hướng trẻ em trai thiệt thòi hơn trẻ em gái, nhưng riêng dân tộc Mông có xu hướng ngược lại. Trẻ em gái dân tộc Mông có ít cơ hội đi học hơn trẻ em trai rất nhiều, đặc biệt ở THCS. Chỉ số khác biệt giới tính độ tuổi tiểu học có điều chỉnh (bằng tỷ lệ trẻ em gái độ tuổi tiểu học đi học tiểu học hoặc trung học chia cho tỷ lệ này của trẻ em trai, viết tắt là ANAR GPI tiểu học) của trẻ em dân tộc Mông bằng 0,85 và chỉ số này ở độ tuổi THCS chỉ đạt 0,56. Tỷ lệ trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học đúng tuổi đạt thấp, chỉ bằng 24,36%, tương đương với chỉ 1/4 số trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS được đi học trung học; bằng 1/2 số trẻ em trai dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học trung học. Tỷ lệ TENNT tiểu học và THCS của trẻ em gái dân tộc Mông cao hơn của nam tương ứng là 1,5 và 2 lần.

Chênh lệch giới trong nhóm trẻ em khuyết tật diễn ra ở cả độ tuổi tiểu học và THCS. Với chỉ số khác biệt giới tính tiểu học có điều chỉnh bằng 1,05 đối với trẻ khuyết tật; chỉ số khác biệt giới tính THCS có điều chỉnh bằng 1,73 và 1,12 tương ứng đối với trẻ khuyết tật và trẻ khuyết tật một phần đều cao hơn ngưỡng cân bằng giới 1,03 thì trẻ em trai khuyết tật có ít cơ hội đi học hơn trẻ em gái khuyết tật ở cả hai độ tuổi tiểu học và THCS.

Chênh lệch giới trong nhóm trẻ em di cư diễn ra ở độ tuổi THCS, với chỉ số khác biệt giới tính của nhóm di cư bằng 0,95, thấp hơn ngưỡng cân bằng giới 0,97, tức là trẻ em gái di cư độ tuổi THCS bị thiệt thòi hơn về cơ hội đi học so với trẻ em trai di cư cùng độ tuổi.

Chênh lệch giới cũng diễn ra trong nhóm trẻ em độ tuổi trung học nhưng vẫn còn học tiểu học. Ở từng phân tổ nghiên cứu, dù chia theo dân tộc hay tiêu chí khác, tỷ lệ học sinh ở độ tuổi trung học nhưng vẫn còn học tiểu học của các em trai luôn cao hơn các em gái. Điều này rõ ràng cho thấy trẻ em trai tiến bộ chậm hơn trẻ em gái trong quá trình chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học.

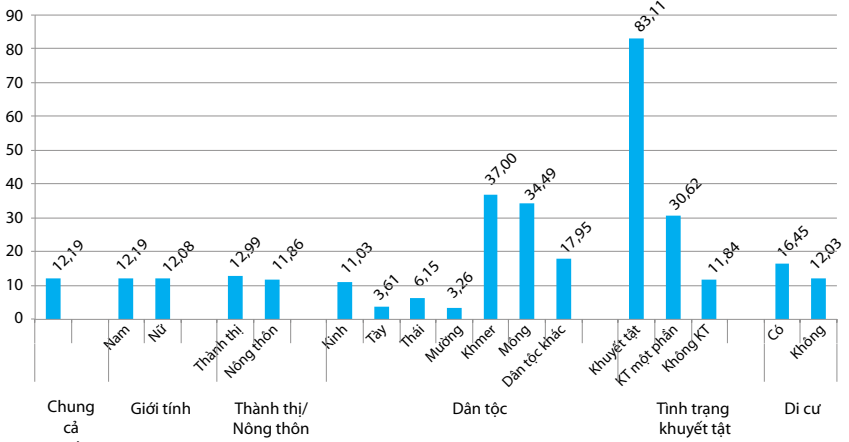
11. Có sự khác biệt giữa nhóm trẻ em di cư và không di cư. Nhóm trẻ em di cư luôn có kết quả kém hơn so với nhóm không di cư và sự khác biệt cũng tăng khi độ tuổi tăng. Trẻ em trong các gia đình di cư có tỷ lệ TENNT

cao hơn các gia đình không di cư 1,3 lần ở độ tuổi mầm non 5 tuổi, 1,8 lần ở độ tuổi tiểu học, và 2,4 lần ở độ tuổi THCS.

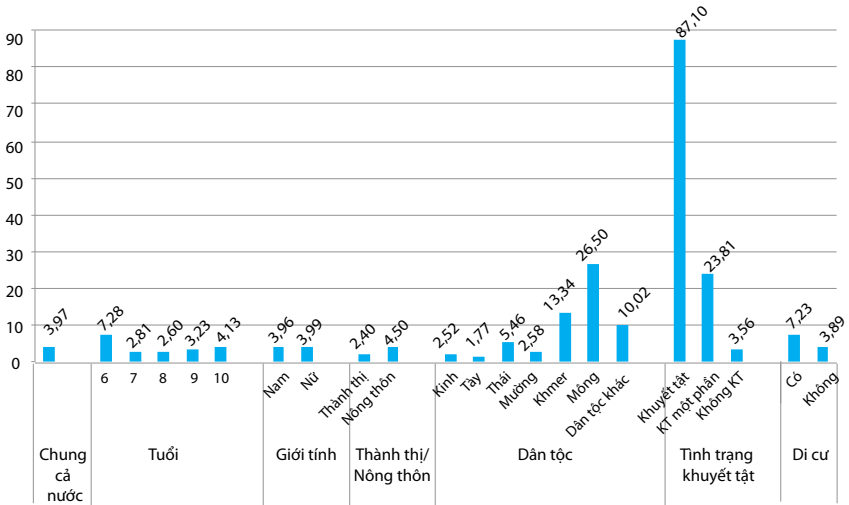
12. Trẻ em khuyết tật có bất lợi rõ rệt về giáo dục, với tỷ lệ đi học rất thấp và ngược lại tỷ lệ TENNT rất cao. Tỷ lệ TENNT tiểu học và THCS là khoảng 25% đối với trẻ khuyết tật một phần và lên đến trên 90% đối với trẻ khuyết tật.
13. Báo cáo cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa 8 tỉnh được chọn để nghiên cứu, gồm: Lào Cai, Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang. Dân số của các nhóm dân tộc thiểu số có thể là đặc điểm quan trọng lý giải cho sự chênh lệch, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. An Giang có tỷ lệ dân tộc thiểu số thấp nhất nhưng kết quả về giáo dục lại luôn kém hơn các tỉnh khác. Ở tỉnh có kết quả tốt hơn như Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở trẻ em 5 tuổi là 13,66%, ở trẻ em từ 6-10 tuổi là 2,35% và trẻ em từ 11-14 tuổi là 9,92%. Ở tỉnh có kết quả kém hơn như Điện Biên, các con số tương ứng là 22,3%, 15,75%, và 24,78%. Ngoài tỷ lệ TENNT, tỷ lệ trẻ em được xác định là đi học quá tuổi cũng có những khác biệt đáng kể. Tính trung bình ở Việt Nam, tình trạng đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ các số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao, ví dụ ở Gia Lai (16,41% ở các lớp tiểu học và 12,66% ở các lớp THCS) và Điện Biên (15,92% ở các lớp tiểu học và 21,73% ở các lớp THCS). Bốn tỉnh gồm Lào Cai, Ninh Thuận, Kon Tum và An Giang đều có tỷ lệ đi học quá tuổi cao hơn mức trung bình cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ đi học quá tuổi thấp nhất trong 8 tỉnh, ở mức 2,10% ở tiểu học và 3,86% ở THCS.

Các hình sau đây đưa ra minh họa bằng hình ảnh cho các số liệu có liên quan

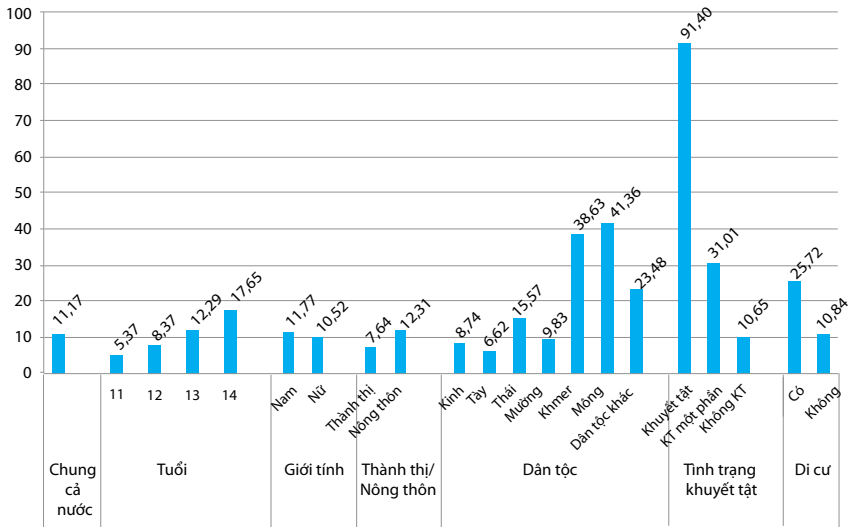
**Hình 2: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi mầm non (5 tuổi)**



**Hình 3: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi)**



**Hình 4: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi THCS (11-14 tuổi)**



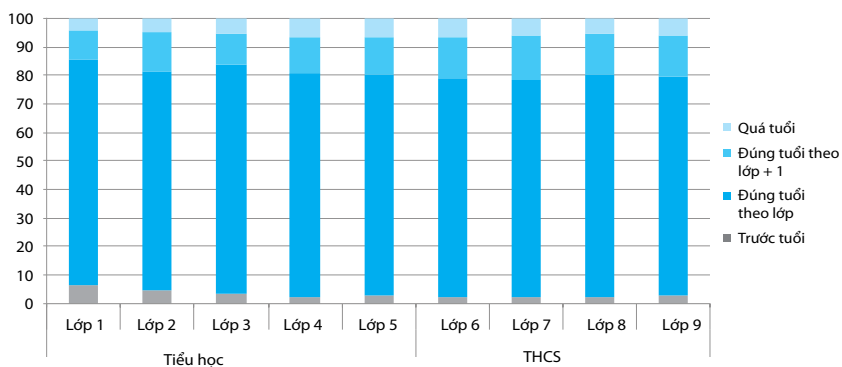
**Bảng 1: Tình trạng đi học phân theo độ tuổi và các đặc điểm khác của trẻ từ 5-17 tuổi**

Đơn vị tính: %

		Chưa từng đi học	Đã từng đi học nhưng bỏ học	Đang đi học
<b>Tổng</b>		<b>2,57</b>	<b>12,59</b>	<b>84,83</b>
Độ tuổi	5	11,99	0,20	87,81
	6	3,12	0,38	96,50
	7	2,10	0,52	97,37
	8	1,76	0,74	97,49
	9	1,57	1,64	96,80
	10	1,52	2,58	95,90
	11	1,48	3,87	94,65
	12	1,61	6,74	91,66
	13	1,69	10,55	87,75
	14	1,81	15,76	82,43
	15	1,72	26,89	71,39
	16	1,85	35,44	62,71
17	1,80	39,17	59,02	
Giới tính	Nam	2,48	13,48	84,04
	Nữ	2,68	11,63	85,69
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	1,98	9,00	89,02
	Nông thôn	2,78	13,80	83,42
Dân tộc	Kinh	1,67	11,28	87,06
	Tày	0,75	12,34	86,91
	Thái	3,09	18,69	78,22
	Mường	0,91	17,98	81,11
	Khmer	9,24	30,39	60,38
	Mông	23,02	16,13	60,86
	Dân tộc khác	6,24	19,30	74,46
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	82,00	8,37	9,63
	KT một phần	16,43	15,71	67,85
	Không KT	2,19	12,55	85,25
Di cư	Có	3,51	32,20	64,29
	Không	2,55	11,98	85,47



**Hình 5: Tỷ lệ đi học quá tuổi ở các lớp tiểu học và trung học cơ sở**



Theo Khung Khái niệm và Phương pháp luận về trẻ em ngoài nhà trường, TENNT có thể được chia thành 3 nhóm dựa theo quá trình đi học trước đây của các em: đã đi học nhưng bỏ học, chưa từng đi học nhưng trong tương lai sẽ đi học (đi học muộn), và sẽ không bao giờ đi học. Điểm mấu chốt ở đây là

không phải tất cả TENNT bị loại trừ vĩnh viễn khỏi hệ thống giáo dục. Ở một số nước có thể có một tỷ lệ cao các em ngoài nhà trường sẽ không bao giờ đi học, nhưng ở một số nước khác có thể phần lớn TENNT sẽ đi học trong tương lai. Ở đây cần có các chính sách khác nhau đối với trẻ em đã bỏ học hoặc trẻ em có thể sẽ không bao giờ đến trường. Trong số các trẻ em đã bỏ học, có thể có những em có thể đi học lại, và có những em không thể do hoàn cảnh của các em, và cần có các đáp ứng chính sách phù hợp cho các nhóm này.

**Bảng 2: Phân loại trẻ em ngoài nhà trường**

*Đơn vị tính: %*

	Trẻ em ngoài nhà trường chia theo		
	Thôi học	Có thể đi học trong tương lai	Sẽ không bao giờ đi học
Thành tố 2: Độ tuổi tiểu học	29,5	49,9	20,7
Thành tố 3: Độ tuổi THCS	85,1	0,1	14,7

Ở Việt Nam, theo số liệu trong Bảng 2, một nửa số TENNT độ tuổi tiểu học có thể đi học trong tương lai (sẽ đi học muộn), trong khi 3 trên 10 em đã thôi học và 1 trên 5 em có thể sẽ không bao giờ đi học. Trong số TENNT độ tuổi THCS, 85% đã thôi học và 15% chưa từng đi học và cũng sẽ có thể không bao giờ đi học.

Vì vậy đối với TENNT, Việt Nam cần có các chính sách động viên nhập học đúng tuổi để đảm bảo cho các em bắt đầu đi học tiểu học đúng độ tuổi. Ngoài ra, cần có các biện pháp phù hợp để giúp các trẻ em đã thôi học, nhất là ở độ tuổi trung học cơ sở quay lại trường và tiếp tục đi học, ví dụ trẻ em đã thôi học do lấy chồng sớm, di cư theo mùa vụ, làm lao động tạm thời, để các em không phải bị loại trừ vĩnh viễn.



“

*Trẻ em không đi học vì phải giúp bố mẹ trông em*



## PHẦN 2:

# CÁC RÀO CẢN, VƯỚNG MẮC NGĂN TRẺ TỚI TRƯỜNG

Phần này trình bày những rào cản và vướng mắc làm cho trẻ bị loại trừ khỏi giáo dục. Trình bày này dựa trên kết quả của các nghiên cứu, khảo sát định lượng và định tính liên quan đến giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây, đồng thời cũng dựa trên các ghi nhận từ khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, thành phố gồm: Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang.

Các rào cản và vướng mắc có thể đến từ hai phía và có liên quan mật thiết với nhau: từ bản thân trẻ em và cha mẹ của các em là phía có nhu cầu giáo dục (phía cầu) và từ phía cung cấp các dịch vụ giáo dục (phía cung), trong đó có liên quan đến các bên khác, ví dụ các cộng đồng dân cư với các chuẩn mực xã hội khác nhau và các cơ quan quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp. Việc phân tích này giúp đề xuất các biện pháp can thiệp nhằm hạn chế tình trạng trẻ em ngoài nhà trường và bảo đảm các em được tiếp cận bình đẳng với giáo dục.

# Rào cản phía có nhu cầu học tập (phía cầu): trẻ em và cha mẹ của các em

## 1. Các rào cản kinh tế

### VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM: KHẢ NĂNG CHI TRẢ

- 1.1 Kinh tế khó khăn, chi phí học tập quá đắt.
- 1.2 Trẻ em phải làm việc cho gia đình.
- 1.3 Trẻ em di cư để tìm việc làm.
- 1.4 Biến đổi khí hậu và thiên tai khiến đời sống khó khăn.

## 2. Các rào cản văn hóa - xã hội

### VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM: NHẬN THỨC GIÁ TRỊ LÂU DÀI CỦA GIÁO DỤC

- 2.1 Trẻ không muốn đi học.
- 2.2 Trẻ khuyết tật.
- 2.3 Thiếu sự quan tâm của cha mẹ.
- 2.4 Kết quả học tập kém.
- 2.5 Trẻ em chưa được đăng ký hộ khẩu.
- 2.6 Các quy chuẩn văn hoá trong một số cộng đồng dân tộc thiểu số đặt phụ nữ và trẻ em gái vào vị trí phụ thuộc vào nam giới
- 2.7 Tình trạng tảo hôn.
- 2.8 Những định kiến xã hội cho rằng người dân tộc thiểu số kém hơn người Kinh hoặc người dân tộc này kém người dân tộc khác.



## Rào cản về phía cung cấp giáo dục (phía cung)

**CÁC VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM: SỰ PHÙ HỢP, TÍNH HOÀ NHẬP VÀ CÒN THIẾU CÁC CÁCH TIẾP CẬN HƯỚNG VÀO CÁ NHÂN TRẺ**

### 3. Cơ sở hạ tầng của trường học

- 3.1 Hệ thống trường học chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa.
- 3.2 Khoảng cách từ nhà tới trường xa và thiếu phương tiện giao thông.
- 3.3 Thiếu nước sạch và điều kiện vệ sinh.

### 4. Giáo viên

- 4.1 Thiếu giáo viên đặc biệt là giáo viên mầm non ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, giáo viên người dân tộc, đặc biệt là giáo viên dân tộc người địa phương.
- 4.2 Năng lực giáo viên còn hạn chế đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, và về dạy hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

4.3 Chế độ, chính sách cho giáo viên chưa theo kịp sự thay đổi của cuộc sống và chưa giải quyết kịp thời các vướng mắc.

## 5. Quản lý trường lớp

- 5.1 Bệnh thành tích: chạy theo tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp, xếp loại ảnh hưởng đến chất lượng học tập của học sinh. Việc cho các em không đủ tiêu chuẩn lên lớp tạo lỗ hổng kiến thức làm các em không theo kịp chương trình các lớp tiếp theo.
- 5.2 Hạn chế, khó khăn trong quản lý trường lớp do địa bàn xa, chia cách, năng lực quản lý hạn chế, phối hợp với địa phương chưa hiệu quả.
- 5.3 Các nhóm trẻ em thiệt thòi dễ bị tổn thương ít được tiếp cận với mô hình học cả ngày. Các yếu tố có liên quan gồm chi phí, cơ sở hạ tầng trường học thiếu thốn, không đủ phòng học do quy mô dân số cơ học tăng nhanh.
- 5.4 Tình trạng phân biệt đối xử, bắt nạt và bạo lực.

## 6. Một số vấn đề mang tính hệ thống

- 6.1 Chương trình giảng dạy có những kiến thức khó, khối lượng bài học nặng, thiếu chương trình, tài liệu địa phương, khó đạt được mục tiêu đề ra. Tình trạng dạy thêm ở khu vực thành thị tạo thêm gánh nặng chi phí cho các hộ gia đình.
- 6.2 Chưa dạy học bằng tiếng mẹ đẻ của học sinh dân tộc làm ảnh hưởng đến việc tiếp thu bài và kết quả học tập của các em.
- 6.3 Hệ thống số liệu và thông tin về trẻ em dân tộc thiểu số và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác (trẻ em khuyết tật, trẻ em lao động, trẻ em di cư, trẻ em đang bị giam giữ và trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS) vẫn còn hạn chế.

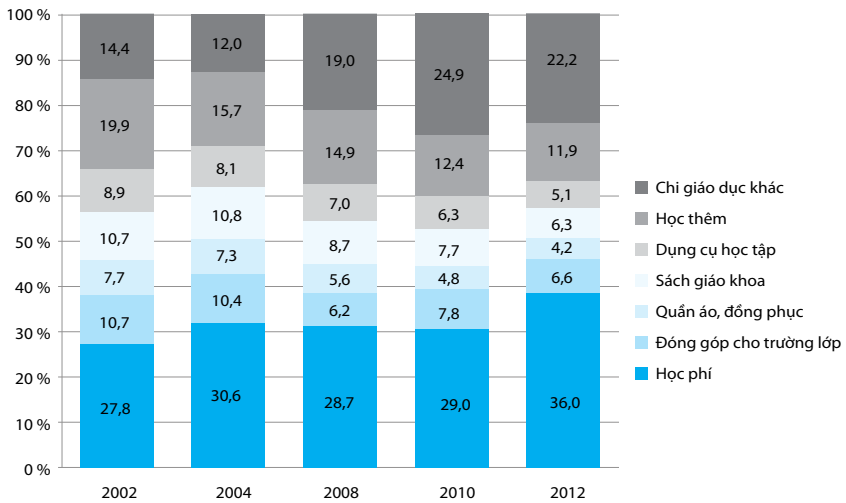
## 7. Quản trị xã hội, năng lực và cơ chế tài chính

- 7.1 Hệ thống các cách đưa ra quyết định và thực hiện các quyết định còn thiếu sự tham gia hiệu quả của hiệu trưởng và cộng đồng; năng lực quản lý và cơ chế giải trình còn yếu.

- 7.2 Phân cấp quản lý giáo dục còn gặp nhiều khó khăn, việc giao quyền tự chủ cho hiệu trưởng còn mang tính hình thức. Còn những vướng mắc trong quản lý giáo dục ở cấp huyện và các cơ sở giáo dục ở xã.
- 7.3 Thiếu tương tác giữa hiệu trưởng và giáo viên và giữa giáo viên và cha mẹ học sinh.
- 7.4 “Ban đại diện cha mẹ học sinh” yếu về năng lực, hoạt động kém hiệu quả.
- 7.5 Phân bổ ngân sách cho giáo dục theo đầu dân không hợp lý, đặc biệt đối với các vùng có mật độ dân số thấp, trong đó khoản chi lớn nhất là dành cho lương.
- 7.6 Kinh phí mua sắm thiết bị học tập và phương tiện giảng dạy phục vụ đổi mới chương trình giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu.
- 7.7 Việc phát triển các trường ngoài công lập ở bậc học mầm non và trung học vô hình chung đã chuyển phần lớn trách nhiệm chi trả giáo dục sang cho các hộ gia đình.



**Hình 6: Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 học sinh đi học trong 12 tháng**



Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình 2002-2010, Tổng cục Thống kê





“

*Trẻ em không đi học vì nhà nghèo.*



# PHẦN 3:

## CÁC KHUYẾN NGHỊ

Các khuyến nghị dưới đây được dựa trên phân tích thực trạng trẻ em ngoài nhà trường ở Chương 2, phân tích các rào cản, vướng mắc ở Chương 3, phân tích chính sách ở Chương 4 của Báo cáo chính và các cuộc tham vấn ở cấp trung ương và khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, thành phố gồm: Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang.

Các khuyến nghị này liên quan đến phía có nhu cầu giáo dục và phía cung cấp giáo dục, cũng như về chính sách và các biện pháp can thiệp trong thời gian tới để giải quyết các rào cản và vướng mắc nêu trên nhằm bảo đảm công bằng giáo dục cho mọi trẻ em, đặc biệt là quyền đi học của trẻ em ngoài nhà trường, trẻ có nguy cơ bỏ học.

### 1. Các khuyến nghị liên quan đến trẻ em và cha mẹ các em

- 1.1 Nâng cao nhận thức cho các bậc cha mẹ và cộng đồng về giá trị lâu dài của giáo dục, về quyền trẻ em, về các yêu cầu pháp lý và quyền lợi hợp pháp của việc đăng ký khai sinh.
- 1.2 Đầu tư có trọng điểm cho vùng dân tộc thiểu số, đẩy mạnh tuyên truyền chống tảo hôn.
- 1.3 Phát huy vai trò của Ban Đại diện cha mẹ học sinh, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Gia đình hiếu học, Dòng họ hiếu học, Cộng đồng khuyến học trong công tác phối hợp với nhà trường quản lý, vận động TENNT đi học.
- 1.4 Giảm bất bình đẳng trong giáo dục, gỡ bỏ gánh nặng kinh tế về giáo dục cho các hộ gia đình đặc biệt khó khăn.
- 1.5 Tăng cường các biện pháp ngăn ngừa nhằm giảm thiểu dòng chảy của trẻ em vào lao động trẻ em.

## 2. Các khuyến nghị liên quan đến giáo viên

- 2.1 Xây dựng chương trình ngắn hạn và dài hạn để đào tạo, tuyển đủ giáo viên là người dân tộc, đặc biệt là giáo viên dân tộc người địa phương.
- 2.2 Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cả về chuyên môn, nghiệp vụ và về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán của các cộng đồng nơi họ giảng dạy.
- 2.3 Yêu cầu, động viên, khuyến khích giáo viên tâm huyết với học sinh, đặc biệt đẩy mạnh chất lượng công tác phụ đạo, hỗ trợ học sinh yếu, kém có nguy cơ bỏ học. Giảm trình độ giáo viên với bậc lương tương xứng và gắn việc để bạt của giáo viên với việc đánh giá chuẩn nghề nghiệp.
- 2.4 Rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách đãi ngộ đối với giáo viên cho phù hợp với thực tế.

## 3. Các khuyến nghị liên quan đến nhà trường

- 3.1 Đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, ưu tiên mầm non ở các vùng xa xôi, hẻo lánh có nhiều trẻ em dân tộc thiểu số.
- 3.2 Thay đổi chiến lược “Đưa trẻ em đến trường” thành “Đưa trường đến cho trẻ em”. Xây dựng các điểm trường lẻ THCS.
- 3.3 Tiếp tục phát triển trường dân tộc nội trú, mở rộng, nâng cao chất lượng các trường bán trú dân nuôi.
- 3.4 Tạo cơ sở hạ tầng và môi trường học tập thân thiện với trẻ khuyết tật.
- 3.5 Sử dụng các trợ giảng ở thôn/bản làm cầu nối về ngôn ngữ, văn hóa cho trẻ em dân tộc để góp phần giải quyết rào cản ngôn ngữ.
- 3.6 Phát triển việc sử dụng các công nghệ mới để cung cấp giáo dục cho các vùng xa xôi, hẻo lánh.

## 4. Các khuyến nghị liên quan đến công tác quản lý

- 4.1 Lồng ghép vấn đề TENNT vào công tác lập kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội từ trung ương đến địa phương.
- 4.2 Đổi mới công tác quản lý giáo dục ở cơ sở để phát huy năng lực và tính tự chủ của cơ sở, của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.
- 4.3 Giải quyết những bất hợp lý do nhiều chính sách chồng chéo gây nên. Cấp kinh phí hỗ trợ kịp thời và đúng đối tượng.
- 4.4 Khuyến khích mô hình học cả ngày, ưu tiên trẻ em dân tộc và nghèo nhất. Tạo môi trường học tập thân thiện.
- 4.5 Thông báo công khai, minh bạch đồng thời tuyên truyền, nâng cao nhận thức về các chính sách hỗ trợ của nhà nước, kể cả bằng tiếng dân tộc để người dân tộc có thể hiểu rõ và hưởng lợi từ các chính sách này.
- 4.6 Giám sát, đánh giá thực hiện mục tiêu kế hoạch nhằm giảm thiểu TENTT, trẻ em bỏ học. Giải quyết bệnh thành tích.
- 4.7 Cải thiện công tác thống kê giáo dục để có số liệu chính xác, cập nhật, được phân tổ chi tiết về TENNT, bỏ học, trong đó 5 năm một lần phối hợp với ngành Thống kê biên soạn báo cáo TENNT dựa trên nguồn số liệu điều tra dân số giữa kỳ và tổng điều tra dân số.

## 5. Các khuyến nghị liên quan đến chính sách

- 5.1 Giảm chênh lệch vùng miền đối với vấn đề TENNT thông qua các chính sách và biện pháp riêng cho từng vùng miền.
- 5.2 Chỉ đạo triển khai hiệu quả các chính sách giáo dục hòa nhập.
- 5.3 Nghiên cứu và nhân rộng mô hình mối quan hệ giữa việc làm và giáo dục của học sinh dân tộc và học sinh ở các vùng xa xôi, hẻo lánh.

- 5.4 Vận động chính sách thông qua việc chia sẻ kiến thức về các lợi ích của Chương trình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ với các đối tác, các cơ quan lập pháp để giải quyết rào cản ngôn ngữ làm ảnh hưởng chất lượng học tập của học sinh dân tộc.
- 5.5 Có chế độ, chính sách cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý tại các trường phổ thông dân tộc bán trú nhằm thúc đẩy chất lượng giáo dục ở các cơ sở này.
- 5.6 Khắc phục sự bất hợp lý trong phân bổ ngân sách giáo dục theo đầu dân.

## 6. Các khuyến nghị liên quan đến hệ thống giáo dục

- 6.1 Hệ thống giáo dục cần đảm bảo một nền giáo dục chất lượng, bình đẳng, phù hợp cho mọi trẻ em
- 6.2 Đảm bảo các hoạt động chuyên môn của ngành Giáo dục phải có đủ các nguồn lực con người và tài chính.
- 6.3. Rà soát, giảm tải chương trình một cách thực chất và hiệu quả đối với học sinh dân tộc, có chương trình giáo dục song ngữ ở lớp đầu cấp tiểu học.
- 6.4 Rà soát, hoàn thiện hoặc xây dựng mới chương trình giáo dục địa phương.

### **Nguồn:**

- Báo cáo "Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam" – Hà Nội, tháng 12 năm 2013. - Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNICEF, Viện thống kê UNESCO.





**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Địa chỉ:** 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội

**Tel:** +84.4. 8695712

**E-mail:** bogddt@moet.edu.vn.

**Web:** <http://www.moet.gov.vn>

**unicef** 

**Địa chỉ:** 81A Trần Quốc Toàn  
Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Tel:** +84.4. 3.942.5706 - 11

**Fax:** +84.4. 3.942.5705

**Web:** [www.unicef.org/vietnam](http://www.unicef.org/vietnam)

**Follow us:**

- [www.facebook.com/unicefvietnam](https://www.facebook.com/unicefvietnam)
- [www.youtube.com/unicefvietnam](https://www.youtube.com/unicefvietnam)